

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao kế hoạch năm 2025 cho  
Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về việc giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ Quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính và các chế độ tài chính, kế toán hiện hành;*

*Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 Ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;*

*Căn cứ Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025 Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt các định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thuộc hệ thống thủy lợi tỉnh Nam Định; Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khối lượng công việc và diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2964/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Nam Định;*

*Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và PTNT;*

*Căn cứ Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025 của Chủ tịch công ty và Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy; Văn bản số 664/UBND-VP8 ngày 24/6/2025 của UBND tỉnh Nam Định về việc đồng ý báo cáo xác định Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 của người lao động và Ban điều hành Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy;*

*Theo đề nghị của công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy tại tờ trình số 26/TTr-TNXT ngày 24/6/2025, Sở Tài chính tại Tờ trình số 3497/TTr-STC ngày 26/6/2025 về việc giao kế hoạch năm 2025 cho Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch năm 2025 cho Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy, với các chỉ tiêu như sau:

| <b>TT</b>  | <b>Chỉ tiêu</b>                                                                          | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Kế hoạch 2025</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Kế hoạch cấp nước, tưới nước, tiêu nước</b>                                           | <b>ha</b>          | <b>41.621,92</b>     |
| 1          | Diện tích lúa                                                                            | ha                 | 25.333,96            |
| 2          | Mạ, rau, màu, cây CN ngắn ngày, cây vụ đông                                              | ha                 | 2.014,73             |
| 3          | Diện tích nuôi trồng thủy sản                                                            | ha                 | 3.601,87             |
| 4          | Diện tích sản xuất muối                                                                  | ha                 | 265,80               |
| 5          | Cây CN dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu                                          | ha                 | 1.996,07             |
| 6          | Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị                             | ha                 | 8.409,49             |
| 7          | Diện tích không được hỗ trợ phải thu                                                     | ha                 |                      |
| <b>II</b>  | <b>Kế hoạch tài chính</b>                                                                | <b>1000đ</b>       |                      |
| <b>1</b>   | <b>Hoạt động công ích</b>                                                                |                    |                      |
| <b>a</b>   | <b>Doanh thu</b>                                                                         | <b>1000đ</b>       | <b>47.306.139</b>    |
| -          | Doanh thu từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm nay   | 1000đ              | 47.306.139           |
| -          | Doanh thu từ diện tích không được hỗ trợ phải thu                                        | 1000đ              |                      |
| -          | Doanh thu từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm trước | 1000đ              |                      |
| <b>b</b>   | <b>Chi phí</b>                                                                           | <b>1000đ</b>       | <b>47.306.139</b>    |
| <b>2</b>   | <b>Hoạt động khác</b>                                                                    |                    |                      |
| <b>a</b>   | <b>Doanh thu</b>                                                                         | <b>1000đ</b>       | <b>235.000</b>       |
| -          | Doanh thu từ hoạt động tài chính                                                         | 1000đ              | 220.000              |
| -          | Doanh thu khác                                                                           | 1000đ              | 15.000               |
| <b>b</b>   | <b>Chi phí</b>                                                                           | <b>1000đ</b>       | <b>10.000</b>        |
| -          | Chi phí hoạt động tài chính                                                              | 1000đ              |                      |
| -          | Chi phí khác                                                                             | 1000đ              | 10.000               |
| <b>III</b> | <b>Cân đối thu chi</b>                                                                   | <b>1000 đ</b>      | <b>225.000</b>       |

|            |                                                                            |               |                    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|
| 1          | Lãi, lỗ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  | 1000 đ        |                    |
| 2          | Lãi, lỗ từ hoạt động khác                                                  | 1000 đ        | 225.000            |
| <b>IV</b>  | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                  | <b>1000 đ</b> | <b>180.000</b>     |
| <b>V</b>   | <b>Kế hoạch ngân sách hỗ trợ</b>                                           | <b>1000 đ</b> | <b>47.306.139</b>  |
| 1          | Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi                 | 1000 đ        | 47.306.139         |
| 2          | Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thiếu năm trước | 1000 đ        |                    |
| <b>VI</b>  | <b>Kế hoạch ngân sách</b>                                                  | <b>1000 đ</b> | <b>100.000</b>     |
| 1          | Tiền thuê đất                                                              | 1000 đ        | 42.427             |
| 2          | Thuế GTGT                                                                  | 1000 đ        |                    |
| 3          | Thuế TNDN, môn bài, thuế khác                                              | 1000 đ        | 57.573             |
| <b>VII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                      | <b>1000 đ</b> | <b>867.702.428</b> |

(Doanh thu từ nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi năm 2025 tạm tính theo đơn giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 tại Quyết định số 2964/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định; sẽ điều chỉnh khi có sự thay đổi về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025).

**Điều 2.** Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy có trách nhiệm chủ động triển khai thực hiện kế hoạch năm 2025 theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Dũng**